



Thành-cát-tư Hãn và đế quốc Mông Cổ

Thúc Nguyên

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Thành-cát-tư Hãn và đế quốc Mông Cổ](#)

Thúc Nguyên

Thành-cát-tư Hãn và đế quốc Mông Cổ

1. Lược sử xứ Mạc Bắc

Những cổ thư của Trung Hoa ít khi nhắc đến địa danh Mạc Bắc. Xứ Mạc Bắc là miền đất nằm ở phía bắc sa mạc. Sa mạc nói đến ở đây là sa mạc Qua Bích (Gobi), theo nghĩa Mông Cổ là “nơi trống rỗng”. Bởi vậy, định được địa giới của xứ sở bát ngát này không phải là dễ. Đại khái thì xứ Mạc Bắc phía đông sát tới biển Thái Bình bao la, phía tây tới sông Ob hoặc sông Irtych, phía bắc tiếp giáp với miền băng giá quanh năm tuyết phủ, mênh mông vô tận và vô chủ, ngày nay gọi là Tây Bá Lợi Á hoặc Xi Bia (Sibérie), phía nam là sa mạc Qua Bích khô cằn, nóng lạnh thất thường, với khoảng chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm rất cao.

Xứ này có nhiều thảo nguyên kế tiếp nhau, rất thuận lợi cho việc di chuyển trên lưng ngựa, vì vậy, người dân xứ này, nam cũng như nữ, cưỡi ngựa giỏi vào bậc nhất nhân loại. Họ là dân du mục, nay đây mai đó, sinh sống bằng nghề chăn nuôi gia súc như bò, cừu, lạc đà, ngựa, nơi nào có cỏ cho gia súc ăn thì họ tới, nơi nào hết cỏ thì họ bỏ đi. Thời xưa, họ nuôi rất nhiều ngựa, bán cho người Tàu được nhiều tiền. Họ quen uống sữa tươi và máu tươi gia súc, ăn thịt, rất ít ăn tinh bột và rau quả.

Cư dân xứ Mạc Bắc có thể tạm chia làm ba tộc: tộc Mãn Châu (race tounghouse, mandchoue) ở miền đông, tộc Mông Cổ (race mongole) ở miền trung và tộc Đột Quyết còn gọi là Thổ (race turque) ở miền tây. Một thi sĩ Việt Nam nổi tiếng thời tiền chiến là Xuân Diệu đã ca ngợi thân mình óng ả của con gái Mạc Bắc bằng câu thơ “Ta yêu Ly Cơ hình nhíp nhàng”. Xưa kia, họ chưa có quốc gia. Họ tổ chức thành những bộ lạc mà những ông tù trưởng có rất nhiều quyền, kể cả quyền sinh sát. Họ giành giật nhau những cánh đồng cỏ, cho nên chiến tranh xảy ra liên miên trên xứ sở này. Họ sống xen kẽ nhau, gần như lẫn lộn với nhau, nhất là người Mông Cổ và người Đột Quyết, cho nên cũng rất khó phân biệt. Ngôn ngữ của người Mông Cổ và ngôn ngữ của người Đột Quyết lại cũng rất gần nhau nên càng khó phân biệt. Người Mông Cổ không có chữ viết, phải mượn chữ viết của người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur), một bộ lạc tộc Đột Quyết, để ghi chép sổ sách. Bởi

vậy, có nhiều người đã ghép hai tộc Thổ và Mông Cổ làm một và gọi là tộc Thổ-Mông (race turco-mongole).

Ngay từ thời cổ đại, người Tàu đã có thói cao ngạo, tự cho mình là văn minh nhất, là cái rốn vũ trụ, là ở trung tâm (Trung), là đẹp nhất (Hoa), và coi những dị tộc chung quanh đều là rợ (Tứ Di: Bắc Địch, Nam Man, Đông Di, Tây Nhung). Họ gọi chung những ngoại tộc phương bắc này là những rợ Bắc Địch, sau gọi chung là Hung Nô, là Thát Đát, và người châu Âu phiên âm là Huns, là Tartares. Họ cũng còn dùng danh từ riêng “Hồ” để gọi những tộc người này. Danh từ riêng ấy được người Tàu dùng ngay từ thời cổ đại trong một chủ trương hết sức hiểm độc: “Dĩ Di diệt Di, dĩ Di diệt Hồ” (Lấy người Di diệt người Di, lấy người Di diệt người Hồ).

Vào thời cổ đại, địa bàn của người Mông Cổ, nằm ở quãng giữa xứ Mạc Bắc, rộng lớn hơn bây giờ, còn bao gồm cả vùng trung lưu sông Hắc Long (Amour) ở phía đông, vùng núi A Nhĩ Thái (Altai) ở phía tây, toàn bộ sa mạc Qua Bích ở phía nam, còn phía bắc thì tiếp giáp với miền băng tuyết hoang vu, hồ Bối Gia Nhĩ (Baikal) nằm ở quãng giữa xứ. Vào năm 209 trước Công Nguyên, xứ Mông Cổ có tên là Khunnu, dưới quyền cai trị của Modun Shanyu (vua Modun), địch thủ hùng cường nhất của người Tàu. Những nước của người Tàu ở mạn ấy sợ người “Hồ” đánh phá, phải xây thành cao để ngăn chặn. (Về sau, khi thống nhất được nước Trung Hoa năm 221 trước Công Nguyên, Tần Thủy Hoàng cho nối những quãng thành cao ấy với nhau để thành ra Vạn Lý Trường Thành. Rồi sau nữa, khoảng từ thế kỷ thứ XIV đến thế kỷ thứ XVII, nhà Minh tu bổ thêm). Từ thế kỷ thứ II trước Công Nguyên đến thế kỷ thứ I trước Công Nguyên, người Đột Quyết nổi trội hơn cả ở xứ Mạc Bắc. Cũng khoảng thời gian này, vua Hán Vũ Đế (140-86), một chuyên viên đi thu gom đất đai, chiếm miền đất nằm ở phía nam sa mạc Qua Bích của người Khun mà lập ra quận Sóc Phương.

Từ thế kỷ thứ I sau Công Nguyên đến thế kỷ thứ IV, người Mãn Châu Tiên Ty (Sien Pi) kiểm soát miền đông xứ Mạc Bắc. Miền tây là đất của A Đề Lai (Attalia). Ông chúa Hung Nô này, có lẽ là người Đột Quyết, mang quân sang tận Đông Âu, chiếm đóng đồng bằng Pannonie, nay gọi là Hung Gia Lợi (Hongrie). Năm 441, A Đề Lai xâm lăng đế quốc Đông La Mã (empire

byzantin), tàn phá bán đảo Ba Nhĩ Cán (péninsule des Balkans), năm 451 vượt sông Rhin đánh vào Pháp nhưng bị thua liên quân La Mã, Burgondes, Francs, Visigoths trên những cánh đồng Catalauniques (ở miền Champagne bây giờ). Năm sau, ông định đánh thành La Mã (Rome), nhưng đã bị giáo hoàng Leon le Grand thuyết phục bằng việc nộp cống phẩm. Ông chúa Hung Nô bằng lòng nhận cống phẩm và rút quân, quay về Pannonie và năm 453 chết thành linh.

Vào hai thế kỷ thứ V và thứ VI, người Mông Cổ Jouan Jouan làm bá chủ xứ Mạc Bắc. Từ năm 552 đến năm 920, người Đột Quyết Yết (Tsie) chiếm ưu thế ở miền tây. Vào hai thế kỷ thứ VII và thứ VIII, đất Mông Cổ là thuộc địa của nhà Đường nước Tàu. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII, người Mãn Châu Khiết Đan (Khitan) lãnh đạo, lập ra nước Liêu, kế tới là người Mãn Châu Nữ Chân (Jurchen) đứng đầu, lập ra nước Kim.

Năm 1206, Thiết Mộc Chân (Temujin) thống nhất được các bộ lạc Mông Cổ, rồi gàn hết các bộ lạc ở Mạc Bắc. Ông, rồi các con, các cháu mang quân đi đánh phá Đông-Bắc-Á, Trung-Á, Tây-Nam-Á, Đông-Âu, rồi chiếm toàn bộ nước Trung Hoa, dựng nên một đế quốc rộng lớn từ trước chưa từng có. Đế quốc đó được chia làm bốn nước: một hãn quốc (nước nhỏ) ở Trung Á, một hãn quốc ở Tây-Nam-Á, một hãn quốc ở Đông-Âu và một đại hãn quốc (nước lớn) ở Đông-Bắc-Á. Người Mông Cổ thống trị không đông, bị loãng trong những đám dân bản xứ bị trị. Rồi khi những dân bị trị giành được độc lập thì người Mông Cổ bị tan biến dễ dàng vào đám người bản địa, đến nay hầu như không còn để lại vết tích nào đáng kể. Ngày nay, chỉ ở chính nước Mông Cổ, nghĩa là ở xứ Ngoại Mông, người ta mới có thể gặp những người Mông Cổ thuần chủng.

Vào thế kỷ thứ XV, nhà Minh bên Tàu nhiều lần mang quân lên xâm lăng xứ Mông Cổ. Từ năm 1583 đến năm 1757, xứ Mông Cổ phân hoá bị rơi dần vào quỹ đạo Tàu. Những nông dân Tàu lấn chiếm dần đất đai miền đông-nam Mông Cổ và năm 1636, triều đại Mãn Thanh chính thức sáp nhập miền này vào bản đồ nước Tàu với tên là Nội Mông. Đến năm 1691, nhà Thanh lại khuyến khích nông dân Tàu đến lập nghiệp ở miền tây-bắc mà triều đại này gọi là Ngoại Mông. Nhưng người Nga cũng đến ở miền

tây-bắc này khá đông và ảnh hưởng của họ ở đó khá đậm. Ngày cách mạng Tân Hợi ở Tàu (1-12-1911) thành công, triều đại Mãn Thanh bị lật đổ, xứ Ngoại Mông tuyên bố độc lập. Năm 1917, cách mạng vô sản Nga bùng nổ. Năm 1919, nội chiến giữa Nga Trắng Bảo Hoàng và Nga Đỏ Bôn-Xê-Vít tràn vào xứ Ngoại Mông, đến năm 1921 mới chấm dứt. Nga Đỏ toàn thắng, lập Liên Bang Xô Viết (Liên Xô).

Tháng Bảy năm ấy, Soukhé Bator, được Liên Xô giúp đỡ, thành lập chính phủ cách mệnh, rồi năm 1924, tuyên bố sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ, do Đảng Cộng sản Mông Cổ lãnh đạo, thủ đô đặt ở Ulaanbaatar (Oulan-Bator). Nước này có diện tích là 1.565.000 cây số vuông (nước Việt Nam 334.000 csv), dân số là 1.900.000 người (mật độ là 1,2/csv). Năm 1961, Mông Cổ được gia nhập Liên hiệp quốc và đến năm 1987 được hơn một trăm quốc gia công nhận, kể cả Hoa Kỳ. Năm 1990, Đảng Cộng sản Mông Cổ trao quyền lại cho chính phủ. Tháng Hai năm 1992, Hiến Pháp mới được ban hành, giải tán nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ, lập nên Cộng hoà Mông Cổ, nhưng vẫn do Đảng Cách mệnh Nhân dân Mông Cổ (MPRP, tên mới của Đảng Cộng sản Mông Cổ) cai trị. Trong cuộc bầu cử năm 1996, Đảng Dân chủ Mông Cổ (DP) thắng thế. Nhưng trong cuộc bầu cử năm 2000, đảng MPRP lấy lại quyền. Cuộc bầu cử năm 2004 đưa đến liên minh MPRP và MDC (Motherland Democratic Coalition = Liên minh Tổ quốc Dân chủ), bầu Natsagiyn Baggabandi làm tổng thống. Người Mông Cổ bước dần vào thể chế dân chủ.

Còn khu Nội Mông thì từ năm 1949 trở thành khu “tự trị” trong nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, thủ phủ là Houhehot. Ở nơi này, người Mông Cổ là thiểu số trên chính quê hương mình. Ngày nay, người Mông Cổ ở đây sống trong cảnh cơ hàn, tương lai mù mịt, luyến tiếc, đau buồn với những kỷ niệm huy hoàng, vẻ vang thời oanh liệt.

2. Tình thế nước Trung Hoa ở thế kỷ XII

Năm 960, nhà Tống thống nhất Trung Nguyên. Nhưng chẳng được bao lâu, những rợ chung quanh mạnh lên, áp chế cả thiên tử. Thuở ấy, các nước rợ mạnh đáng kể là: Đại Hạ, Liêu (có nghĩa là Sắt), Kim (có nghĩa là Vàng) và

Tây Liêu.

Ở thế kỷ thứ X, một tiểu quốc của người Tây Nhung, chính xác là của người Poba thuộc tộc Tạng ở miền đông-bắc xứ Tây Tạng, cường thịnh lên, lấy quốc hiệu là Tây Hạ. Năm 982, Hạ quốc công Lý Kỳ Thiên mở mang bờ cõi đến Cam Túc, Ninh Hạ, Thiểm Tây bây giờ, đổi quốc hiệu là Đại Hạ, đóng đô ở Hạ Châu tức là thành Ngân Xuyên bây giờ (thủ phủ của khu “tự trị” Ninh Hạ ngày nay). Nước Đại Hạ nằm ở phía chính nam khu vực của người Mông Cổ. Nước này có khoảng năm triệu dân, sản xuất vải, lụa rất đẹp. Vua Đại Hạ có quân đội đóng tại những ốc đảo, nơi có cây xanh, có nước ngọt giữa sa mạc mênh mông khô cằn trên Con Đường Tơ Lụa, đánh thuế các đoàn khách thương. Đó là một nguồn lợi quan trọng của nước này. Thời đó, người Khiết Đan thuộc tộc Mãn thành lập ở phía đông-bắc Trung Nguyên của nhà Tống một quốc gia rộng lớn gọi là Liêu. Đại Hạ liên kết với Liêu cùng tấn công Trung Nguyên. Nhà Tống yếu thế, hàng năm phải nộp cống bằng vàng bạc cho cả hai nước để cầu hoà. Năm 1115, trong nội bộ nước Liêu, nhóm bộ lạc Nữ Chân tách ra thành lập nước Kim, lúc đầu kinh đô đặt ở Trung Đô (Bắc Kinh bây giờ), sau thiên về Khai Phong. Năm 1124, Tống và Kim hợp tác diệt Liêu, nhưng sau đó vua Tống Hy Tông lại phải nộp cống cho Kim. Và Đại Hạ cũng mất đồng minh luôn.

Năm 1126, người Kim diệt nhà Tống ở Hoa Bắc. Người Kim đi chinh phục các xứ chung quanh và nước Kim trở thành một nước rất lớn, bao gồm toàn bộ Mãn Châu và Triều Tiên, gần hết Hoa Bắc bây giờ. Nước Kim nằm ở phía đông-nam khu vực của người Mông Cổ. Thời bấy giờ mà nước này đã có tới 20 triệu dân, 600 ngàn quân, phần lớn đóng ở phía nam, nơi giáp với nước Nam Tống. Nước này của người Tào, do con cháu nhà Tống, sau khi thua người Kim, chạy xuống phương nam lập ra năm 1127, kinh đô là thành Hàng Châu.

Phía tây khu vực của người Mông Cổ là nước Tây Liêu, địa bàn là khu Tân Cương của Trung Hoa và nước Kazakhstan bây giờ, kinh đô là Hồ Tư Oát Nhĩ Đoá (Husiwoerduo). Cư dân ở đây là người Duy Ngô Nhĩ, một ngành của giống Đột Quyết, theo đạo Hồi.

3. Thành-cát-tư Hãn gây dựng binh lực Mông Cổ



Khoảng năm 1165, bên bờ sông Onongol, một chi lưu của sông Hắc Long Giang, thuộc xứ sở của người Mông Cổ, vợ của tù trưởng bộ lạc Khalkha, một bộ lạc nhỏ, sinh ra một bé trai đặt tên là Temujin, phiên âm ra tiếng Tàu rồi đọc theo âm Hán-Việt là Thiết Mộc Chân. Đứa bé này tính nết hung tợn, nhưng có nhiều mưu lược và tài lãnh đạo. Người cha chiếm đoạt một bảo vật nào đó, bị chủ nhân của bảo vật mưu hại bằng thuốc độc. Mồ hôi cha từ thuở lên chín, lúc thiếu thời, Thiết Mộc Chân cùng em ruột săn bẫy thỏ, đánh bắt cá để sinh nhai, mẹ hái rau, hái quả nuôi gia đình. Lúc trưởng thành, Thiết Mộc Chân đứng lên ra sức mưu đồ thống nhất các bộ lạc sinh sống rời rạc. Lúc bấy giờ, dân Mông Cổ có khoảng ba chục bộ lạc. Năm 1206, Thiết Mộc Chân được các tù trưởng công nhận là chúa, người Mông Cổ tôn là Genghis Khan, tức là Thành-cát-tư Hãn. Từ ngữ “Khan” của người Mông Cổ có nghĩa là vua, là chúa. Người Tàu đọc trại ra, rồi người Việt đọc theo âm Hán-Việt là “Hãn”. Trong vòng ba năm, từ năm 1206 đến năm 1209, Thành-cát-tư Hãn không những đã thống nhất được người Mông Cổ, mà còn thống nhất được hầu hết các bộ lạc sinh sống ở miền Mạc Bắc. Và cũng trong thời gian này, ông đã thành lập được đội quân Mạc Bắc hùng mạnh mà nòng cốt là người Mông Cổ.

Quân Mông Cổ không đông, không lúc nào trên 110 ngàn người. Hầu như họ đánh đâu thắng đấy, lập nên một đế quốc rộng lớn vào bậc nhất nhân

loại, có chăng chỉ thua đế quốc Anh Cát Lợi ở thế kỷ thứ XIX. Sở dĩ họ lập được kỳ tích này là nhờ vào những chiến thuật, chiến lược và những đặc tính văn hoá sau đây:

Quân của họ chủ yếu là kỵ binh. Họ trang bị đầy đủ nhưng nhẹ nhàng nên dễ xoay trở. Đầu họ đội mũ sắt. Thân mặc áo giáp bằng da ngựa ngâm nước tiểu ngựa thành ra rất cứng, tên bắn không thủng, dao chém không rách, nhẹ hơn giáp sắt và giáp lưới sắt của châu Âu. Tay trái cầm mộc nhỏ. Tay phải cầm giáo để đâm hoặc kích để vừa đâm vừa móc. Hông đeo cung đựng trong một cái túi. Lưng đeo một hai bị tên. Chân đi ủng có ghép những mảnh sắt.

Họ có tài phi ngựa. Ngựa Mông Cổ tuy nhỏ nhưng rất khoẻ, nhanh và dai sức. Yên ngựa có gắn thêm hai bàn đạp (étriers) tròn như cái đĩa mà thời ấy chưa có dân tộc nào khác biết sử dụng. Ngồi trên mình ngựa mà hai chân đặt lên hai bàn đạp thì thế ngồi rất vững vàng, tạo ra sự nhanh nhẹn và sức mạnh khi giao chiến.

Họ bắn tên bằng cung rất tài, cả nam lẫn nữ. Họ vừa phi ngựa, vừa giương cung bắn tên về phía trước hoặc ngoái lại bắn về phía sau rất trúng, rất nhanh, có thể bắn sáu mũi trong một phút. Tên có mấy loại, đều có mũi bằng sắt. Có loại mũi nhọn như cái dùi, có loại mũi bẹt sắc như dao, có loại mũi tù được đục hai ba lỗ thủng nên khi phóng ra thì gây tiếng hú rợn người để uy hiếp tinh thần quân địch. Cung làm bằng gỗ gắn thêm những mảnh xương súc vật. Giây cung làm bằng gân bò, gân ngựa.

Quân chia ra thành đội, mỗi đội 10 người. Mười đội là một đoàn 100 người. Đại đơn vị là sư, có 10.000 người. Lúc lập các đơn vị, người các bộ lạc trộn lẫn với nhau để tránh sự thông đồng tạo ra phản loạn hoặc bất tuân thượng lệnh. Kỷ luật quân đội là kỷ luật thép, cường lệnh cấp trên là xử tử liền tại chỗ.

Chiến sĩ Mông Cổ bản tính hiếu chiến và rất ác, không biết động lòng thương xót là gì. Họ tàn sát hầu hết kẻ bại trận, không mấy khi tha mạng, chỉ trừ những thợ khéo bắt về để xây những kiến trúc hoặc bắt nô lệ. Phụ nữ bên bại trận thì bắt đi làm bia đỡ đạn. Tiếng hung bạo đã được loan truyền sang tận châu Âu đến nỗi người Âu đã phải thốt ra: “Cỏ không mọc

được dưới vó ngựa Hung Nô”.

Khi chuyển quân, phụ nữ lừa gia súc đi cùng, hai bên có quân lính đi bảo vệ. Đoàn gia súc cũng là lương thực thực phẩm: sữa tươi và máu tươi để uống, thịt để ăn. Khi kết liễu một trận đánh, phụ nữ đi thu dọn chiến trường, thu chiến lợi phẩm, giết những thương binh địch.

Họ chỉ có hai chiến thuật đơn giản nhưng hiệu nghiệm. Chiến thuật thứ nhất là bắt chợt họ phi ngựa tới, chém giết, đốt phá, bên địch chưa kịp đánh trả thì họ đã phi ngựa đi, dù muốn đuổi theo cũng không kịp nữa; rồi họ quay lại quyết định chiến trường. Chiến thuật thứ hai là giả vờ thua chạy rồi bất thần quay lại phản công. Cả hai chiến thuật này đều làm cho hàng ngũ địch mất tinh thần, rối loạn. Nhiều tù trưởng các bộ lạc ở hoang mạc, ở thảo nguyên đã bị thua bởi chiến thuật thứ nhất, và nhiều tướng lĩnh Đông Âu đã bị thua bởi chiến thuật thứ hai.

Sau 18 năm chinh chiến, người Mông Cổ đã học được nhiều điều ở những dân bại trận: cách chế tạo cần bắn đá (của người Tây Á), dùng thuốc súng làm vỡ các tường thành (của người Tàu) nhưng chưa biết dùng súng bắn đạn, dùng những ống đồng để ném các chất cháy sang thuyền địch (của người Cận Đông). Vì vậy, binh lực của họ còn mạnh hơn trước. Về việc sử dụng cần bắn đá, nhiều khi họ bắn vào thành địch cả đạn lửa, xác súc vật hoặc xác người đã rửa thối để gây những bệnh dịch.

4. Thành-cát-tư Hãn và cuộc viễn chinh

Năm 1209, Thành-cát-tư Hãn bắt đầu xuất quân. Những cuộc hành quân của ông có thể được chia làm ba giai đoạn: giai đoạn thứ nhất 6 năm (1209-1215) đánh Đông-Bắc-Á, giai đoạn thứ nhì 7 năm (1218-1225) đánh Trung-Á, Tây-Nam-Á và Đông-Âu, giai đoạn thứ ba 2 năm (1226-1227) đánh tiếp Đông-Bắc-Á.

Năm 1209, Thành-cát-tư Hãn xuất quân, đánh nước Đại Hạ. Muốn đánh nước này thì quân Mông Cổ phải đi băng qua sa mạc Qua Bích. Việc này không khó đối với kỵ binh Mông Cổ. Nhưng muốn vào nước này thì phải vượt qua một cái đèo có quân Đại Hạ đóng ở đó. Thành-cát-tư Hãn không vượt qua nổi, bèn lập mưu giả vờ rút lui. Quân Đại Hạ đuổi theo. Quân

Mông Cổ quay lại phản công, bắt được tướng địch. Vua Đại Hạ phải điều đình, dâng gái đẹp và châu báu, và hẹn hàng năm triều cống. Quân Mông Cổ rút lui.

Năm 1211, Thành-cát-tư Hãn dẫn 70 ngàn kỵ binh, vượt Vạn Lý Trường Thành sang đánh nước Kim. Lúc đó Trường Thành không kiên cố như sau này khi nhà Minh tu bổ lại nên vượt qua cũng không khó khăn lắm. Quân Mông Cổ đến chân thành Khai Phong nhưng không đánh thành mà lại đi ngược lên đánh kinh đô nước Kim là thành Trung Đô (Bắc Kinh bây giờ). Trung Đô kiên cố, cao tới 12 mét, đánh không nổi, quân Mông Cổ bèn cướp phá vùng phụ cận cho thoả thích. Năm 1214, Thành-cát-tư Hãn trở lại, lần này có mang theo cần ném đá có khả năng ném những tảng đá nặng 50 kí-lô để phá tường thành. Nhưng dụng cụ “tối tân” này không cần dùng tới vì nội bộ Kim lung củng. Vua Kim xin điều đình, dâng công chúa và châu báu. Quân Mông Cổ rút lui. Triều đình Kim dời đô về Khai Phong.

Năm 1215, quân Mông Cổ lại vây Trung Đô; dân trong thành đói ăn, mở cửa thành xin hàng. Quân Mông Cổ vào thành, đốt phá, cướp bóc, giết người, hãm hiếp tàn bạo. Nước Cao Câu Ly (một quốc gia ở bắc bộ bán đảo Triều Tiên và một phần xứ Mãn Châu bây giờ) khiếp sợ, phái người sang xin triều cống, được ưng thuận.

Thành-cát-tư Hãn khinh người Tàu, khinh nông nghiệp, coi là hèn nhược, muốn giết hết nông dân, đổi ruộng thành đồng cỏ để có chỗ nuôi gia súc. Rất may lúc đó vua Mông Cổ có một người cận thần Mãn Châu tên là Gia-luật Sở-tài ngỏ lời hơn thiệt khuyên bảo. Thành-cát-tư Hãn nghe ra tai, ngưng việc chém giết. Người cố vấn này được tin dùng cho đến khi chết vào năm 1244.

Năm 1218, một đại tướng Mông Cổ tên là Jebe được lệnh của Thành-cát-tư Hãn mang 20 ngàn kỵ binh đi về hướng tây đánh nước Tây Liêu (nay là miền Tannou Touva trong Liên Bang Nga?). Nguyên lúc trước, vua nước này tên là Kuchlug đã có lần xâm phạm đất Mông Cổ, bị Thành-cát-tư Hãn đánh bại; nay củng cố binh lực, liên kết với các nước khác để phục thù. Dân Tây Liêu theo đạo Hồi mà Kuchlug lại cấm đạo này, giết một thầy giảng đạo (Iman). Khi nghe tin quân Mông Cổ sắp tới thì dân chúng vui

mừng. Quân Mông Cổ thắng ngay, chặt đầu Kuchlug.

Quá về phía tây có nước Khwarzim (nay là nước Ouzbékistan), kinh đô là Samarkand, rất giàu. Thành-cát-tư Hãn muốn kết thân và giao dịch thương mại, sai một phái đoàn nhiều người gồm sứ thần và 450 nhà buôn mang nhiều đồ quý giá đến biếu vua nước ấy là Shah Muhammed. Đi đến biên giới, phái đoàn bị viên quan cai trị tên là Inalchug nghi ngờ là gián điệp, bắt giam rồi giết. Ông phái sứ thần đến đòi trừng phạt viên quan nọ. Muhammed đã không trừng phạt thuộc hạ, lại còn giết sứ thần, chém đầu mang trả Thành-cát-tư Hãn. Năm 1219, quân Mông Cổ kéo sang. Muhammed có 400 ngàn quân nhưng không trung thành lắm và dân trong nước cũng không ưa vì sưu cao thuế nặng. Mặc dầu quân ít, Thành-cát-tư Hãn vẫn chia quân làm hai đạo: một đạo đi Samarkand rồi đi Bukhara, một đạo vây thành Utrar mà tướng giữ thành lại chính là Inalchug. Quân Mông Cổ dùng cần ném đá ném vào thành đạn lửa làm bằng diêm sinh, dầu hoả và tiêu thạch (salpêtré). Inalchug giữ thành được hơn một tháng rồi tử trận. Thành bị san thành bình địa, các thợ khéo bị đưa về Mông Cổ. Samarkand và Bukhara, đều nằm trên Con Đường Tơ Lụa, mở cổng thành đón quân Mông Cổ. Thành-cát-tư Hãn vào thành ngồi uống rượu và nghe nhạc, rồi cho phép lính được tự do cướp bóc, đốt phá, hãm hiếp.

Năm 1220, đạo quân ở Utrar lại đi về hướng tây, tới thị trấn Urgenc nằm trên Con Đường Tơ Lụa, vẫn trong nước Ouzbékistan, trên bờ sông Amou-Daria, phía nam biển Aral. Ở đây diễn ra một trận đánh rất hung bạo, người ta nói rằng có tới 100 ngàn người giữ thành bị giết. Quân Mông Cổ đào kênh, phá đê dẫn nước vào tràn ngập đồng gạch vụn.

Rồi quân Mông Cổ đi về hướng nam, đánh phá thành Merv thuộc nước nay gọi là Turkménistan. Tục truyền rằng trong đồng gạch vụn, một nhà tu hành đạo Hồi đếm xác chết trong 13 ngày chưa hết, ước lượng rằng có đến 1.300.000 cái thây. Thành Balk trong nước nay gọi là Afghanistan cũng chung số phận: già trẻ lớn bé đều bị bắt xếp hàng 10, hàng 100 như quân đội, rồi lính Mông Cổ cầm dao, cầm giáo giết từng loạt rất có qui củ (!). Có một chuyện ngoại lệ xảy ra ở thành Herat cũng thuộc nước nay là Afghanistan. Năm 1221, quân Mông Cổ hạ thành này, tha mạng cho nhiều

người (?). Lúc đạo quân bỏ đi, chỉ để lại một ít quân giữ thành, dân địa phương đã nổi dậy giết đám quân giữ thành. Khi quân Mông Cổ trở lại, chuyện gì xảy ra, tất nhiên ai cũng biết.

Năm 1221, Thành-cát-tư Hãn sai hai đại tướng Jebe và Sudebei dẫn 20 ngàn quân tới biển Lý Hải (mer Caspienne), đi vòng sang bờ phía tây. Có hai đạo quân xứ Géorgie ra nghênh chiến, bị thua cả hai. Mùa đông năm ấy, quân Mông Cổ vượt rặng Cao Gia Sách (Caucase) lọt vào địa bàn của giống người Slaves, gặp quân Thổ Nhĩ Kỳ (thuộc giống Đột Quyết, tây tiến từ thế kỷ thứ XI). Quân Thổ thua mau, và quân Mông Cổ vào các làng cướp phá, hãm hiếp như thường lệ.

Thời ấy, người Slaves chưa thành lập được những quốc gia lớn mạnh. Họ chỉ có những lãnh địa lớn nhỏ cai quản bởi những lãnh chúa, như: Rostov, Moscou, Novgorod (nay thuộc Nga), Kiev (nay thuộc Ukraine), Chernigov, Galicie (nay thuộc Ba Lan)... Năm 1223, các ông chúa Slaves họp nhau thành lập một đoàn quân gồm 80 ngàn người. Các ông chúa là tướng mặc giáp lưới sắt nặng nề, theo sau là những toán bộ binh, ra gặp quân Mông Cổ ở bờ sông Kalka. Kỵ binh tiên phong Mông Cổ cầm cung bắn vãi tên lên đầy trời. Một số tướng Slaves dẫn quân tiến lên đánh. Quân Mông Cổ bỏ chạy rồi biến mất trong màn khói mù mịt mà quân Mông Cổ đốt phân ngựa trộn dầu hoả tạo nên. Sau đó, quân Slaves thấy sau màn khói không phải là toán kỵ binh cầm cung tên mà là toán kỵ binh cầm giáo, cầm kích đánh giết dữ dội. Quân Slaves hoảng loạn, mạnh ai nấy chạy, đại bại. Hai viên tướng Mông Cổ Jebe và Sudebei ngồi ăn uống trên một cái hòm gỗ trong đó có nốt ba ông chúa Slaves bị bắt. Ba ông này bị ngạt thở chết.

Sau trận này, Jebe và Sudebei dẫn quân quay về hướng đông, đi về mạn sông Volga, thắng thêm hai trận nữa, rồi năm 1224 vượt núi Ural, hội quân với Thành-cát-tư Hãn, đi xuyên qua nước nay là Kazakhstan. Dọc đường, quân Mông Cổ cướp lương thực, của cải và ngựa của dân bản xứ, đánh tan bất cứ đội quân nào kháng cự lại.

Năm 1225, Thành-cát-tư Hãn lên đường về Mông Cổ. Nhưng ông không về thẳng quê mà lại tạt qua thành Hạ Châu, kinh đô của nước Đại Hạ năm 1226 để hỏi tội vua nước này. Nguyên năm 1218, trước khi đi đánh nước

Khwarzim (nay là nước Ouzbékistan), ông ngỏ lời mượn quân của Đại Hạ. Vua nước này đã không cho mượn lại còn nói ngược ngạo sao đó mà ông để bụng thù. Khi ở phương tây về quê, ông quyết tiêu diệt nước này. Trong khi vây thành Hạ Châu, ông bị bệnh, qua đời năm 1227, thọ khoảng 60 tuổi. Dù vậy, nước Đại Hạ cũng bị diệt, quân Đại Hạ tan rã, bỏ trốn về Tây Tạng. Quân Mông Cổ bắt mang về nước 30 ngàn thợ khéo, định xây một kinh đô bền vững tại đất khởi nguyên.

5. Thành-cát-tư Hãn và những người kế nghiệp

Thành-cát-tư Hãn có sáu người vợ Mông Cổ và không biết bao nhiêu là vương phi người các nước khác, con cái đông vô kể. Trước khi chết, ông đã định rằng sẽ nối nghiệp mình chỉ là bốn người con trai của người vợ cả Mông Cổ tên là Borte, cưới nhau khi bà này mới 14 tuổi. Đế quốc của ông được chia ra làm bốn, ba hãn quốc ở phương tây và một đại hãn quốc ở phương đông bao gồm đất khởi nguyên Mông Cổ và vùng Đông-Bắc-Á phần cho người con thứ ba mà ông cho là tài giỏi hơn cả. Con cháu Thành-cát-tư Hãn tiếp tục mở rộng đế quốc Mông Cổ.

Ở phần dưới đây, những chữ đậm nét dùng để chỉ tên những người đã làm ĐẠI HÃN (vua lớn) hoặc Hãn (vua); những chữ số La Mã dùng để chỉ các thế hệ (I là thế hệ Thành-cát-tư Hãn, II là thế hệ các con, III là thế hệ các cháu); bốn chữ cái (A, B, C, D) dùng để chỉ số thứ tự con của Thành Cát Tư Hãn (A là con trưởng, B là con thứ hai, C là con thứ ba, D là con út); những chữ số Ả Rập (1, 2, 3, 4) dùng để chỉ số thứ tự con của từng ngành.

(I) THIẾT MỘC CHÂN (Temujin) tức **THÀNH-CÁT-TƯ HÃN** (Genghis Khan).

(II A) Thuật Xích (Jochi, Juji), có hai con trai là:

(III A1) Batu.

(III A2) Berke.

(II B) Sát Hợp Đài (Chagatai, Jiagatai).

(II C) OA KHOÁT ĐÀI (Ogodei, Ogotai), có con trai là:

(III C1) QUÝ DO (Guyuk).

(II D) Đà Lôì (Tolui, Tule), có bốn con trai là:

(III D1) MÔNG KHA (Mongke, Manggu).

(III D2) HỐT TẮT LIỆT (Kubilai).

(III D3) Ariq-Boke.

(III D4) Húc Liệt Ngột (Hulagu).

Khi chọn người thừa kế chức đại hãn, Thành-cát-tư Hãn rất phân vân. Đà Lô là tướng tài nhưng quá thận trọng và đa nghi. Còn Oa Khoát Đài hơn Đà Lô về khả năng chính trị. Khi ông băng hà, Hoàng tộc bầu cho Đà Lô vì theo truyền thống Mông Cổ, con út thừa hưởng gia tài, hơn nữa, Đà Lô đang nắm quyền lực và quân đội. Nhưng Đà Lô, theo ý cha, nhường ngôi cho anh là Oa Khoát Đài.

Đà Lô lấy Sorghaghtani-Beki sinh được Mông Kha, Hốt Tất Liệt, Ariq-Boke (không biết danh xưng Hán-Việt là gì) và Húc Liệt Ngột. Sau khi Oa Khoát Đài, rồi con là Quý Do chết, các con của Đà Lô tranh ngôi với con của Thuật Xích. Rồi Hốt Tất Liệt và Ariq-Boke lại tranh nhau.

6. Đế quốc Mông Cổ: ba Hãn quốc ở phương Tây

Sau khi Thành-cát-tư Hãn mất, quân Mông Cổ lại kéo nhau sang hướng tây, chiếm đóng các nước mà ông đã đánh bại trong bảy năm viễn chinh trước kia (1218-1225). Rồi các con ông, các cháu ông mở mang thêm bờ cõi để tạo ra một đế quốc rộng lớn chưa từng có. Đế quốc đó gồm ba hãn quốc ở phương tây và một đại hãn quốc ở phương đông.

Hãn quốc Sát Hợp Đài ở Trung Á: năm 1230, quân Mông Cổ đi về hướng tây-nam sang nước Kyrghizistan, rồi nước Tadjikistan. Hai nước này hợp lại thành một nước gọi là Sát Hợp Đài, vua là (II B) Sát Hợp Đài, con thứ hai của (I) Thành-cát-tư Hãn. Hậu duệ của Sát Hợp Đài không mở rộng thêm lãnh thổ. Năm 1370, vua vùng Transoxiane là Thiếp Mộc Nhi (Tamerlan, còn gọi là Timur Lang: 1336-1405), cũng tự nhận là dòng dõi Thành-cát-tư Hãn, đánh diệt hãn quốc Sát Hợp Đài. Hãn quốc này tồn tại được 140 năm.

Hãn quốc Y Nhi ở Tây-Nam-Á: năm 1231, quân Mông Cổ tiến sang chiếm miền nam nước Ba Tư (Iran), rồi vòng lên phía bắc, chiếm tỉnh Tabriz (ở miền nay là Azerbaidjan). Hai miền này hợp lại thành một nước gọi là Y

Nhi, vua là (III D4) Húc Liệt Ngột, cháu nội thứ tư ngành út của (I) Thành-cát-tư Hãn. Năm 1236, Húc Liệt Ngột đánh thành Bagdad, rồi năm 1238 đánh chiếm hết nước Irak. Năm 1239, Húc Liệt Ngột mang quân đi đánh hai xứ Syrie và Palestine lúc đó đang là thuộc quốc của Thổ Nhĩ Kỳ, bị thua quân Thổ ở bờ biển Địa Trung Hải. Năm 1344, Thiếp Mộc Nhi đánh diệt hãn quốc Y Nhi. Hãn quốc này tồn tại được 113 năm.

Hãn quốc Khâm Sát ở Đông-Âu: (II A) Thuật Xích là con trưởng của (I) Thành-cát-tư Hãn được hưởng nước Kazakhstan. Ông này trao quyền cho con cả là (III A1) Batu. Năm 1236, Batu dẫn quân sang châu Âu, có lão tướng Sudebei đi cùng. Viên tướng này đã cầm quân sang những xứ Slaves trong cuộc viễn chinh hồi Thành-cát-tư Hãn còn sống. Quân Mông Cổ vượt dãy Ural vào châu Âu, qua sông Volga, sau năm ngày chiến trận, đại phá quân Nga ở thành Riazan (nằm ở hướng đông-nam thành Moscou), giết hết dân trong thành. Quân Mông Cổ tiếp tục đánh chiếm thành trì của các ông chúa xứ Đông Âu như: Moscou, Vladmir (Nga), Kiev (Ukraine), Varsovie, Cracovie (Ba Lan), Lienitz (Đông Đức), Budapest (Hung Gia Lợi), rồi tiến đến biển Adriatique, tới đâu cũng tàn sát, chỉ tha cho một số để bắt làm nô lệ. Năm 1241, quân Mông Cổ tiến đến sát thành Vienne (Áo). May cho thành này là đúng lúc đó có tin là Đại Hãn Oa Khoát Đài mất ở Mông Cổ. Batu chờ nghe ngóng tin tức, không tiến quân nữa. Lãnh thổ của Batu gọi là Khâm Sát (Kiptchak, Horde d Or, Golden Horde). Năm 1242, hãn Batu đặt kinh đô ở Sarai, một thành phố nằm bên sông Volga, khí hậu ấm áp. Người Mông Cổ ở Đông Âu sống tách biệt hẳn với người bản xứ. Các lãnh chúa vẫn cai trị dân như trước, chỉ phải nộp thuế cho vua Mông Cổ. Lãnh chúa mà thiếu thuế thì vua Mông Cổ hỏi tội chứ không can thiệp vào nội bộ bản xứ. Vì người Mông Cổ sao nhãng như thế nên các lãnh chúa mới cùng cố được thế lực, mở mang được đất đai. Năm 1380 lãnh chúa xứ Moscou là Dimitri Donskoi (1362-1389) thắng được quân Mông Cổ ở Koulikovo (gần thành Riazan), nhưng đấy không phải là một trận đánh quyết định nên người Mông Cổ vẫn cai trị người Đông Âu. Phải đợi đúng một trăm năm sau, năm 1480, lãnh chúa xứ Moscou (lúc đó gọi là vua Nga) là Ivan III (1462-1505) mới tuyên bố không thần phục hãn Mông Cổ nữa. Hãn quốc

này tồn tại được 250 năm, bền nhất trong bốn nước.

7. Đế quốc Mông Cổ: Đại Hãn quốc ở phương Đông

Cho rằng người con thứ ba là (II C) Oa Khoát Đài tài giỏi nhất trong bốn người con mà mình đã chọn, (I) Thành-cát-tư Hãn giao cho miền đất quan trọng nhất ở Đông-Bắc-Á, bao gồm đất Mông Cổ khởi nguyên, đất của người Toungouses (Mãn Châu ngày nay), bán đảo Triều Tiên (?), nước Đại Hạ, một phần nước Tây Liêu. Năm 1232, Oa Khoát Đài vượt sông Hoàng Hà, đánh kinh đô mới của nước Kim là thành Khai Phong, năm sau thì hạ được thành, vua nước Kim tự sát. Năm 1235, kinh đô của Đại Hãn Quốc là Karakorum được những thợ khéo xây xong. Cũng năm ấy, Oa Khoát Đài phái hai đạo quân cùng tấn công Nam Tống: đạo thứ nhất đánh vào Tứ Xuyên, chiếm được Thành Đô; đạo thứ hai đánh xuống Hồ Bắc, chiếm được Tương Dương. Nhưng đến năm 1238 thì quân Nam Tống phản công, lấy lại được cả hai thành, quân Mông Cổ phải rút lui. Năm 1241, Oa Khoát Đài mất. Con là (III C1) Quý Do nối ngôi Đại Hãn từ năm 1246 đến khi mất vào năm 1248. Đến đây, ngôi Đại Hãn truyền sang ngành thứ tư, ngành út. Năm 1251, (III D1) Mông Kha, người con cả của Đà Lô, lên nối ngôi Quý Do. Năm 1253, ông sai em ruột là Hốt Tất Liệt mang quân đi đánh nhà Tống. Ông hoàng đệ này lại sai một viên tướng tên là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) đem một đạo quân đi đánh nước Đại Lý (tức là nước Nam Chiếu) ở Vân Nam. Trong vòng hai tháng, nước Đại Lý mất vào tay hai tướng Mông Cổ là Đường Ngột Ngải và Xích Tu Tử. Rồi tiện đường, năm 1257, Ngột Lương Hợp Thai tiến sâu nữa đánh Đại Việt nhằm mục đích bao vây nhà Nam Tống ở mặt tây-nam và mặt nam. Quân Mông Cổ men theo đường sông Thao tỉnh Hưng Hoá, chiếm được kinh đô Thăng Long của Đại Việt, còn thấy sứ Mông Cổ bị xiềng trong ngục. Quân Mông Cổ không chịu nổi mùa nóng tại lưu vực sông Hồng, chết bộn, chưa kịp rút thì đã bị vua Trần Thái Tông (1225-1258) phản công ở Đông Bộ Đầu, thua to, chạy đến trại Quy Hoá thì bị chủ trại đón đánh. Giặc vội vã rút về Vân Nam, không dám cướp bóc nữa, cho nên được người Việt tặng cho mỹ danh là "Giặc Phạt". Một cánh quân Mông Cổ khác cũng kéo sang tàn phá

thành Pagan của người Miến Điện. Năm 1258, ba đạo quân Mông Cổ lại tấn công Nam Tống: đạo thứ nhất đánh Tứ Xuyên, bị chống trả rất dữ dội; đạo thứ hai do đích thân Hốt Tất Liệt chỉ huy đánh Hồ Bắc chiếm được thành Vũ Xương; đạo thứ ba đánh Hồ Nam chiếm được thành Trường Sa. Năm 1259, trong một trận ở Hồ Nam, Mông Kha bị thương, mấy hôm sau thì mất. Cả ba đạo đều rút lui do việc hai ông hoàng đệ Hốt Tất Liệt và Ariq Boke tranh nhau ngôi Đại Hãn. Đại Lý thừa dịp giành lại độc lập. (III D2) Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn. Ông cho xây lại kinh đô nhà Kim là Trung Đô (sau này là Bắc Kinh), xong năm 1267 và đặt tên là Đại Đô, rồi thiên đô từ Karakorum về đây. Cũng năm ấy, Hốt Tất Liệt lại tấn công Hà Nam, Hồ Bắc. Quân Nam Tống chống cự mãnh liệt, mãi đến năm 1273, ông mới chiếm được thành Tương Dương trên sông Hán Thủy. Năm 1274 bắt đầu cuộc đại tấn công: đại tướng Bá Nhan chỉ huy hai đạo quân, một đi đường thủy, một đi đường bộ cùng xuống Giang Tô, năm 1276, chiếm được kinh đô Hàng Châu của Nam Tống, bắt được vua và hoàng gia. Tướng nhà Nam Tống ở miền nam sông Dương Tử còn chống cự mãi đến năm 1279 mới thôi.

Năm 1351, Hàn Sơn Đồng và Lưu Phúc Thông sáng lập Bạch Liên giáo, chống lại sự đô hộ của người Mông Cổ. Chỉ vài tháng sau, họ Hàn bị bắt rồi bị xử tử. Họ Lưu dựng cờ khởi nghĩa ở quận Anh Châu, tỉnh An Huy. Quân nổi loạn quần khăn đỏ trên đầu nên còn được gọi là Hồng Bối Quân. Chả mấy chốc mà quân này có đến 100 ngàn người, dân chúng hai bên bờ sông Hán Thủy và sông Dương Tử theo về càng đông. Rồi năm 1352, Từ Huy Thọ nổi lên ở Hồ Bắc, chiếm một dải dọc hữu ngạn sông Dương Tử. Năm 1355, Chu Nguyên Chương, một thủ lĩnh của Minh giáo, chiếm được Hàng Châu và nhiều thành quan trọng khác, rồi xông lên chiếm Đại Đô. Vua nhà Nguyên bỏ chạy về Mông Cổ. Họ Chu lập ra nhà Minh (1368-1644).

Năm 1271, Hốt Tất Liệt đã tuyên bố thành lập nhà Nguyên. Nhưng sử Trung Hoa chỉ công nhận nhà này từ năm 1280 là năm nhà Tống không còn cầm quyền nữa đến năm 1368 là năm người Mông Cổ bị đuổi khỏi Trung Hoa, dài 88 năm, gồm 11 đời vua, kể từ Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt.

Bốn Đại Hãn đầu (từ Thành-cát-tư Hãn đến Mông Kha) được Hốt Tất Liệt truy phong miếu hiệu. Mười một Đại hãn sau (kể từ Hốt Tất Liệt) thực sự là hoàng đế nhà Nguyên.

Thành-cát-tư Hãn Thiết Mộc Chân
(1206-1227), miếu hiệu Nguyên Thái Tổ.

Oa Khoát Đài (Ogotai)
(1227-1241), miếu hiệu Nguyên Thái Tông.

Quý Do (Guyuk)
(1246-1248), miếu hiệu Nguyên Định Tông.

Mông Kha (Monke)
(1251-1259), miếu hiệu Nguyên Hiến Tông.

Hốt Tất Liệt (Kubilai)
(1259-1294), miếu hiệu Nguyên Thế Tổ.

Thêm 10 đời đại hãn nữa
(1294-1368)

8. Nhà Nguyên mở mang bờ cõi nhưng thất bại

Triều đại Mông Cổ cai trị đại hãn quốc ở phương đông xưng là nhà Nguyên (1280-1368). Nhà này, dưới đời đại hãn Hốt Tất Liệt (1259-1294), nhiều lần định mở mang thêm bờ cõi, nhưng đều thất bại. Những đời đại hãn sau Hốt Tất Liệt đành bằng lòng với việc cai trị người Tàu, hưởng thụ sự sang giàu của nước Tàu, không nghĩ đến việc chinh chiến nữa. Rồi các đại hãn càng về đời sau càng hèn kém.

Người Tàu có câu cửa miệng “Bắc mã Nam chu”, phương bắc giỏi về cưỡi ngựa và phương nam giỏi về chèo thuyền, suy rộng ra, người phương bắc

giỏi về kỵ chiến và người phương nam giỏi về thủy chiến. Những lần Hốt Tất Liệt đánh sang các nước chung quanh đều bị thất bại, và đều thất bại vì thủy chiến. Chúng tôi điem qua về những cuộc viễn chinh này.

Đánh Nhật Bản lần thứ nhất: năm 1274, Hốt Tất Liệt dùng thuyền mang quân từ Triều Tiên sang đánh Nhật Bản. Đoàn chiến thuyền gặp bão lớn, đắm rất nhiều. Dân Nhật tin là được trời giúp, gọi trận bão ấy là Kamikazé (Thần Phong, Gió Thần). Các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã lặn xuống đáy biển nơi đoàn chiến thuyền Mông Cổ bị đắm cách nay hơn bảy thế kỷ, vớt lên những tàn tích để nghiên cứu. Họ có hai nhận xét chính. Thứ nhất là thuyền đóng bằng những loại gỗ mà nước Nhật không có, như thế có nghĩa là những chiến thuyền Mông Cổ được đóng ở những nơi khác, nhiều khả năng là đóng ở Triều Tiên. Thứ hai là lỗ cắm cột buồm không được khít, không ôm chắc lấy cột buồm nên khi thuyền gặp sóng to gió lớn là cột buồm lung lay dễ gãy và thuyền cũng bị đảo mạnh dễ đắm. Nhận xét này cho phép chúng ta nghĩ gì? Người Triều Tiên nổi tiếng là những nhà đóng thuyền giỏi vào bậc nhất Đông Á. Từ thời cổ, họ đã có khả năng đóng những chiến thuyền vừa to vừa dài, phía trên là mặt bằng dùng làm nơi chiến đấu, phía dưới là nơi những tay chèo đẩy mái chèo để thuyền di chuyển, giống như những chiếc galère xưa ở biển Địa Trung Hải. Nhưng những nhà đóng thuyền Triều Tiên không đóng thuyền cho thủy quân của tổ quốc họ mà cho thủy quân của Mông Cổ là bọn thống trị họ. Làm sao mà họ có thể đem hết tài năng ra chế tạo cho được những chiến thuyền thật tốt để vượt biển?

Đánh Nhật Bản lần thứ hai: năm 1281, Hốt Tất Liệt lại tấn công Nhật Bản bằng hai đạo, một đạo từ Triều Tiên, một đạo từ Hàng Châu, cùng trực chỉ đảo Cữu Châu. Lần này thủy quân Mông Cổ không gặp bão, nhưng gặp quân Nhật đã phòng thủ sẵn. Quân Mông Cổ vừa đặt chân lên bãi biển, chưa kịp hết say sóng, đã gặp quân Nhật ào ra tấn công điên cuồng. Với lối đánh cận chiến, cung tên của Mông Cổ trở thành vô dụng, giáo và kích dài trở thành vướng víu khó xoay trở, trong lúc quân Nhật dùng kiếm chém giết rất tiện lợi trong cuộc giáp lá cà. Quân Mông Cổ thua ngay trên bãi biển, tàn quân vội vàng rút xuống thuyền bỏ chạy.

Đánh Đại Việt lần thứ hai và đánh Chiêm Thành: (năm 1253, sau khi chiếm được nước Đại Lý ở Vân Nam, quân Mông Cổ đánh nước Đại Việt lần thứ nhất) năm 1282, triều đình nhà Nguyên gây sự với Đại Việt, sách nhiễu đủ thứ, đòi cống nhân tài, vật lạ, châu báu, đặt quan đạ-t-lỗ-hoa-xích (tiếng Mông Cổ, có nghĩa là quan chưởng ấn) để giám trị các châu quận. Cho nên vua Trần Thánh Tông (1258-1278) tu binh dụng võ đề phòng. Sứ Mông Cổ là Sài Thung nhũn nhĩu. Vua Trần Nhân Tông (1279-1293) sai chú họ là Trần Di Ái đi sứ. Nguyên bèn lập Ái làm An Nam quốc vương và sai Sài Thung dẫn 1.000 quân mang Ái về. Nhân Tông sai quân đón đường đánh: Thung bị bắn mù một mắt, trốn về Tàu, Ái bị bắt phải tội đồ làm lính.

Năm 1284, Hốt Tất Liệt sai con là Thoát Hoan cùng các tướng là bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi mang 500 ngàn quân sang Đại Việt, giả tiếng mượn đường đánh Chiêm Thành. Vua Trần Nhân Tông không thuận. Quân Mông Cổ chia làm hai đạo cứ kéo bừa sang. Lục quân do Thoát Hoan đích thân chỉ huy, kéo vào Lạng Sơn. Thủy quân do Toa Đô chỉ huy, từ Quảng Châu vượt biển sang Chiêm Thành, đổ bộ lên bờ biển nay là Quảng Ngãi, Bình Định. Quân Chăm do hoàng tử Harajit chỉ huy. Harajit cùng mẹ là hoàng hậu Gaurendraksmi lánh lên cao nguyên Ya Heou (nay gọi là An Khê), mộ được 20 ngàn người Thượng của nhiều sắc tộc sơn cước, tổ chức kháng chiến bằng chiến thuật du kích, đêm đêm từ trên núi đánh xuống, gây thiệt hại nặng cho quân Mông Cổ. Toa Đô không làm nên cơm cháo gì, phải bỏ Chiêm Thành, kéo quân ra Nghệ An với ý đồ đánh quân Việt bằng hai mặt. (Năm 1288, Harajit lên làm vua, hiệu là Jaya Simhavarman III, người Việt gọi là Chế Mân. Năm 1306, ông dâng hai châu Ô và Ri làm sính lễ, cưới công chúa Huyền Trân, và công chúa về kinh đô Đồ Bàn, được phong là hoàng hậu Parameçvari).

Vua Nhân Tông phong cho Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm tiết chế. Ông hội tướng sĩ ở Đông Bộ Đầu, được 200 ngàn quân thủy bộ. Nhân Tông triệu các bô lão ở điện Diên Hồng, mọi người đều quyết đánh. Lúc đầu, quân Đại Việt thua ở nhiều nơi và kinh đô Thăng Long cũng thất thủ. Năm sau, quân Đại Việt lợi dụng vùng châu thổ Bắc Việt sông ngòi chằng chịt, thắng liên tiếp nhiều trận thủy chiến như Hàm Tử (do Trần Nhật Duật và

Trần Quốc Toàn chỉ huy, phá được quân của Toa Đô), Chương Dương (do Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão chỉ huy, khôi phục lại Thăng Long), và nhất là Tây Kết (do Trần Hưng Đạo đích thân chỉ huy, Toa Đô bị giết, Ô Mã Nhi trốn thoát về Tàu), để rồi kết liễu bằng trận Vạn Kiếp (do Trần Hưng Đạo chỉ huy, cùng các tướng Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão..., Thoát Hoan trốn về Tàu, Lý Hằng, Lý Quán bị bắn chết).

Đánh Đại Việt lần thứ ba: năm 1281, sau khi thua Nhật Bản lần thứ hai, nhà Nguyên đang chuẩn bị đánh Nhật Bản lần thứ ba thì xảy ra việc thua Đại Việt năm 1285. Nhà Nguyên hoãn việc đánh Nhật Bản, quay sang chuẩn bị đánh Đại Việt lần thứ ba: đóng thêm ba trăm chiến thuyền, tụ tập quân các tỉnh Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây, theo đường châu Khâm, châu Liêm đánh báo thù. Năm 1287, Thoát Hoan cùng các tướng A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp... đem 300 ngàn quân giả danh đưa người tôn thất nhà Trần là Ích Tắc về nước. Tướng Trương Văn Hồ tải lương theo đường biển. Ngay từ đầu, Trần Khánh Dư cùng Yết Kiêu, Dã Tượng đã cướp được những thuyền lương của địch trong trận Vân Đồn, Trương Văn Hồ trốn về Tàu, quân Nguyên nao núng. Năm sau, trận Bạch Đằng nổi tiếng diễn ra. Lòng sông bị cắm cọc, thuyền địch to nặng vướng phải cọc đổ ngả nghiêng, các tướng địch Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc bị bắt. Quân Việt lấy được hơn bốn trăm thuyền. Thoát Hoan dẫn bộ binh đến ải Nội Bàng gặp Phạm Ngũ Lão, đi đến ải Nữ Nhi và núi Kỳ Cấp lại gặp phục binh bắn tên tẩm thuốc độc, A Bát Xích, Trương Ngọc tử trận. Cuối năm ấy, Đại Việt lại thông sứ với nhà Nguyên để giữ hoà khí, tránh việc binh lửa.

Đánh Java (trong quần đảo Nam Dương): Năm 1293, quân Mông Cổ từ Hàng Châu đi thuyền xuống đánh đảo Java, nhưng bị thua ngay khi mới đặt chân lên bờ biển. Còn đang bị say sóng chằng?

Từ đấy, người Mông Cổ chỉ lo việc cai trị người Tàu, không còn chí chinh chiến mở thêm bờ cõi nữa.

9. Đế quốc Mông Cổ và bán đảo Triều Tiên

Từ rất sớm, vua Hán Vũ Đế (140-86) đã chinh phục bán đảo Triều Tiên, lập

ra bốn quận. Mỗi khi Trung Nguyên mạnh lên thì người Tàu lại tìm đủ mọi cách chinh phục xứ sở Buối Sáng Yên Tĩnh này, và mỗi khi Trung Nguyên suy yếu hoặc loạn lạc thì người Triều Tiên lại nổi dậy giành tự chủ. Về sau, bán đảo này độc lập, nhưng chia làm ba nước: Cao Câu Ly ở miền bắc, Tân La ở miền đông-nam và Bách Tế ở miền tây-nam. Nước Cao Câu Ly có lãnh thổ là bắc bộ bán đảo và lấn sang miền nay là “khu tự trị Yên Biên” trong tỉnh Cát Lâm của Mãn Châu, kinh đô là Bình Nhưỡng. Trong ba nước thì nước Cao Câu Ly có lãnh thổ lớn hơn cả, có nền văn minh cao hơn cả, có nếp sinh hoạt cũng phần thịnh hơn cả. Từ năm 668, bán đảo bị người Tàu đô hộ một thời gian. Năm 1215, Thành-cát-tư Hãn hạ được thành Trung Đô của nước Kim, đốt phá, cướp bóc, giết người, hãm hiếp khủng khiếp. Cao Câu Ly khiếp sợ, xin triều cống Mông Cổ, được ưng thuận.

Năm 1225, bên Đại Việt có biến cố lớn: nhà Trần cướp ngôi nhà Lý. Người tôn thất nhà Trần là Thủ Độ rất nham hiểm, tìm đủ mọi cách thủ tiêu tôn thất nhà Lý. Năm sau, một hoàng tử nhà Lý là Lý Long Tường (con thứ sáu của vua Lý Anh Tông và em vua Lý Cao Tông Long Cán), cùng với người họ là Đông Hải công Lý Quang Bật vào nơi thờ vua Lý Thái Tổ là miếu Nam Bình đem hết đồ thờ chạy đến bến Vân Đồn ở Quảng Yên, vượt biển, cập bến Phú Lương Giang, nay đổi tên là Naknaewae (bến của khách viễn phương có mang đồ thờ) thuộc đảo Xương Lân, quận Khang Linh, tỉnh Hoàng Hải (ở đông-bắc bán đảo) tỵ nạn. Vua Cao Câu Ly là Cao Tông phong cho ông tước Hoa Sơn quân, cấp cho đất ở Trấn Sơn, huyện Bồn Tân, tỉnh Hoàng Hải. Ông cưới vợ người Cao Ly, được hai con, đều làm quan trong triều.

Năm 1233, vua Mông Cổ là Oa Khoát Đài hạ được kinh đô Khai Phong của nước Kim. Quân Mông Cổ tràn qua sông Áp Lục (Yalu), đánh xuống Bồn Tân, bị Hoa Sơn tướng quân Lý Long Tường và Đông Hải quân Lý Quang Bật đánh cho đại bại. Năm 1253, vua Mông Cổ là Mông Kha sai em là Hốt Tất Liệt mang quân đi đánh nhà Tống. Có một đạo quân tách ra đánh xuống bán đảo Triều Tiên. Khi đạo quân này tiến đến Bồn Tân thì Hoa Sơn tướng quân đang bị thương, nhưng được hai con là Lý Cán và Lý Nhất Thanh giải nguy và còn thắng quân địch nữa.

Vua Cao Tông của nước Cao Câu Ly nhớ ơn Lý tướng quân, cho xây Thụ Hàng Môn, ở đó có bia ghi sự tích Hoa Sơn tướng quân, anh hùng Cao Ly nhưng không quên mình là người Đại Việt. Trên đỉnh núi Quảng Đài Sơn có Vọng Quốc Đài, nay gọi là Vọng Cổ Hương, có một tảng đá gọi là Việt Thanh Nham để Lý tướng quân ngồi ngóng về quê cũ. Năm 1953, chiến tranh Triều Tiên xảy ra, chi chính của dòng họ Lý, gồm hai trăm gia đình chạy xuống Hán Thành của Đại Hàn (Nam Cao). Vào thập niên (19)60, chính phủ Đại Hàn đã dựng tượng Lý tướng quân (còn gọi là Bạch Mã tướng quân) trên đường từ phi trường đến Hán Thành. Trong cuộc chiến tranh Việt Nam vừa qua, chính phủ Đại Hàn có gửi một sư đoàn thiện chiến sang tham dự, đó là sư đoàn Bạch Mã lừng danh. Năm 1994, hậu duệ đời thứ 25 của ngài là Lý Xương Căn có về làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thăm quê cha đất tổ.

Năm 1392, bán đảo Triều Tiên thống nhất dưới triều đại Lý. Đầu thế kỷ thứ XVII, bán đảo lại là chư hầu của Trung Hoa. Từ năm 1894, nơi đây là sân khấu của sự tranh chấp giữa Tàu và Nhật, rồi Tàu bị lép vế, mất hết quyền hành. Năm 1910, bán đảo Triều Tiên bị quân đội Thiên Hoàng chiếm đóng, mãi đến năm 1945 Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh thì Triều Tiên mới được giải phóng. Nhưng lại bị chia đôi, miền bắc (Bắc Cao) dựa vào Liên Xô và miền nam (Nam Hàn) dựa vào Hoa Kỳ. Từ năm 1950 đến năm 1953, nội chiến xảy ra khốc liệt. Ngày nay, “khu tự trị Yên Biên” nằm trong lãnh thổ Trung Quốc, chỉ có khoảng một triệu dân, văn hoá khác hẳn văn hoá Tàu, thế mà người Tàu cứ nhận bừa là của mình. Sử gia Yeo Ho Kyu của Đại Học Hán Thành nhân dịp này đã phát biểu: “Người Tàu từ xưa thường hay dùng lá bài văn hoá người Hán để thôn tính các nước lân cận, như họ đã làm tại Tây Tạng, Tân Cương. Nay họ đang có tham vọng biến vùng đông bắc Á thành một tỉnh của họ”. Trung Quốc sợ vùng này đòi ly khai rồi trở lại với Triều Tiên thống nhất nên đã nhận vợ nền văn hoá Cao Câu Ly là của mình để dễ đồng hoá. Việc này đang bị cả Bắc Cao lẫn Nam Hàn, cả Nhật Bản nữa, phản đối. Một chính khách Nam Hàn đầu năm 2004 kêu gọi các dân tộc Triều Tiên, Mông Cổ, Mãn Châu, Tân Cương, Tây Tạng, Việt Nam... hãy đoàn kết chống hiểm hoạ Tàu.

Thư tịch sơ lược

- Đào Duy Anh, *Trung Hoa sử cương*. Bốn Phương, Sài Gòn, 1954.
- Đặng Vũ Nhuế, *Phương đông – Phương tây, phiếm luận*, Paris, 2004.
- Eberhard W., *Histoire de la Chine*, Payot, Paris, 1952.
- Gowen Herbert H., *Histoire de l’Aise*, Payot, Paris 1929.
- Grousset René, *Histoire de l’Aisa*. PUF No 25, Paris 1958.
- Huc R.E., *Souvenirs d’un voyage dans la tartarie et le Tibel*, Librairie Général Française, 1962.
- Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, Sài Gòn, 1958.
- Schafer Edward H., *Ancient Chine*, Time-Life Books, New York 1967.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tân Việt: Sài Gòn 1954.

© 2007 talawas

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vy.

Nguồn: Talawas

Được bạn: Ct.Ly đưa lên

vào ngày: 30 tháng 7 năm 2007